

Số: 980 /GPMT-UBND

Hung Yên, ngày 26 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Dong Yang E&P Việt Nam số 02/2025/DY-GPMT ngày 08 tháng 4 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 193/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty TNHH Dong Yang E&P Việt Nam, địa chỉ: Tổ dân phố Nguyễn Xá, phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất thiết bị điện tử Dong Yang Việt Nam, địa chỉ tại: Phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thiết bị điện tử Dong Yang Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900287482 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6503822472, chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 008, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 01 năm 2021 do sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 0900287482

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thiết bị điện tử bao gồm: bộ chuyển nguồn (SMPS) cho tivi màn hình phẳng Plasma/LCD, bộ chuyển nguồn (SMPS) cho thiết bị điện gia dụng và các sản phẩm điện tử, bộ sạc pin, vỏ sạc pin điện thoại di động, linh kiện cho các sản phẩm điện tử và các sản phẩm công nghệ thông tin khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích 25.663 m².

- Nhóm dự án: nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô công suất theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: bộ chuyển nguồn SMPS cho màn hình LCD 4.000.000 bộ/năm; bộ chuyển nguồn SMPS cho các sản phẩm công nghệ thông tin 500.000 bộ/năm; bộ sạc pin 60.000.000 bộ/năm; bộ chuyển nguồn (SMPS) cho các thiết bị điện gia dụng và các sản phẩm điện tử 5.000.000 bộ/năm; linh kiện cho các sản phẩm điện tử 20.000.000 bộ/năm; sản phẩm công nghệ thông tin khác 4.000.000 bộ/năm; vỏ sạc pin điện thoại di động 60.000.000 bộ/năm.

- Quy mô công suất đề nghị cấp giấy phép môi trường: Bộ chuyển nguồn SMPS cho màn hình LCD 4.000.000 bộ/năm, bộ chuyển nguồn SMPS cho các sản phẩm công nghệ thông tin 500.000 bộ/năm, bộ sạc pin 60.000.000 bộ/năm, bộ chuyển nguồn (SMPS) cho thiết bị điện gia dụng và các sản phẩm điện tử 5.000.000 bộ/năm (theo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 của UBND tỉnh).

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép:

+ Quy trình chuẩn bị bản mạch IMT và SMT: Nguyên liệu (bản mạch, eyelet) → cắm lỗ kim vào bản mạch → cắm linh kiện nằm → cắm linh kiện đứng → dán chip → kiểm tra tự động.

+ Công nghệ sản xuất bộ chuyển nguồn SMPS cho màn hình LCD: Nguyên liệu (bản mạch) → cắm linh kiện vào bản mạch → kiểm tra ngoại quan trước máy hàn → hàn tự động → hàn tay → kiểm tra nội áp, điện áp → kiểm tra sản phẩm → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất bộ chuyển nguồn SMPS cho các sản phẩm công nghệ thông tin: Nguyên liệu (bản mạch) → cắm linh kiện vào bản mạch → kiểm tra ngoại quan trước máy hàn → hàn tự động → hàn tay → kiểm tra ngoại quan → kiểm tra nội áp, điện áp → bề mạch → quét keo silicon, lắp vỏ → dập vỏ → kiểm tra ngoại quan → dán tem → kiểm tra sản phẩm → đóng gói.

+ Quy trình sản xuất sạc pin điện thoại: Nguyên liệu (bản mạch) → cắm linh kiện vào bản mạch → kiểm tra ngoại quan trước máy hàn → hàn tự động → hàn tay → sửa hàn → kiểm tra ngoại quan, chải bi → kiểm tra nội áp, điện áp → lắp bản mạch in (PCB) → quét keo silicon, lắp linh kiện → bề mạch → kiểm tra ngoại quan → quét keo silicon, lắp vỏ sạc → dập → kiểm tra ngoại quan → dán tem → kiểm tra sản phẩm → đóng gói.

+ Công nghệ sản xuất bộ chuyển nguồn (SMPS) cho các thiết bị điện gia dụng và các sản phẩm điện tử: Nguyên liệu (bản mạch) → cắm linh kiện vào bản mạch → kiểm tra ngoại quan trước máy hàn → hàn tự động → hàn tay → kiểm tra nội áp, điện áp → kiểm tra ngoại quan → dập vỏ → kiểm tra sản phẩm → đóng gói.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Dong Yang E&P Việt Nam có trách nhiệm:

2.2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./*BN*

Nơi nhận: *ng*

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Dong Yang E&P Việt Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND thị xã Mỹ Hòa;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *980*/GPMT-UBND ngày *28/4*/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Có 2 nguồn:

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh;

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống thoát nước chung nằm phía Đông Bắc của dự án thuộc địa phận phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên.

- Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m): 2315729; Y(m): 558503

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 60 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 01:2019/HY – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt ($K_{hy}=0,85$; $K=1$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-
2	pH	-	5-9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	25,5
4	TSS	mg/l	42,5
5	TDS	mg/l	500
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
11	Phosphat (tính theo P)	mg/l	6
12	Tổng Coliform	mg/l	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại, tổng thể tích 338 m³ (01 bể khu vực nhà vệ sinh kho nguyên liệu có thể tích 18 m³; 02 bể tại nhà xưởng B có thể tích 15 m³ và 25 m³; 01 bể khu vực nhà vệ sinh tại nhà xưởng A có thể tích 175 m³, 01 bể tại nhà vệ sinh khu nhà ăn có thể tích 105 m³) sau đó dẫn theo hệ thống đường ống uPVC D140mm, tổng chiều dài 445m và về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của cơ sở.

- Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực bếp ăn sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ có thể tích 12 m³ theo đường ống uPVC D140mm dài 150m chảy về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của cơ sở.

- Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 01:2019/HY (K=1; K_{hy}=0,85), thải ra nguồn tiếp nhận bằng đường ống uPVC có đường kính 140mm dài 265m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → bể điều hoà → bể anoxic → bể aerotank → bể lắng → tháp lọc nước → bể khử trùng → nước thải sau xử lý đạt QCVN 01:2019/HY (K=1; K_{hy}=0,85), xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 85 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Javen.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm do dự án đã được xác nhận về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở: Nước thải xử lý đạt QCVN 01:2019/HY (K=1; K_{hy}=0,85) thải ra hệ thống thoát nước chung nằm phía Đông Bắc của dự án thuộc địa phận phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Trường hợp xả thải của nhà máy có sự cố bất thường phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng liên quan ở địa phương.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. 2

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 980/GPMT-UBND ngày 26/4/2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Bụi và khí thải phát sinh từ công đoạn hàn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- 07 dòng khí thải sau 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn hàn.

- Vị trí xả khí thải: Phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực
105^o30', múi chiều 3^o):

+ Dòng số 01 (KT1): Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý bụi, khí thải
số 01: X(m)=2.315.721 Y(m)=558.466.

+ Dòng số 02 (KT2): Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý bụi, khí thải
số 02: X(m)=2.315.722 Y(m)=558.464.

+ Dòng số 03 (KT3): Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý bụi, khí thải
số 03: X(m)=2.315.725 Y(m)=558.466.

+ Dòng số 04 (KT4): Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý bụi, khí thải
số 04: X(m)=2.315.722 Y(m)=558.465.

+ Dòng số 05 (KT5): Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý bụi, khí thải
số 05: X(m)=2.315.721 Y(m)=558.465.

+ Dòng số 06 (KT6): Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý bụi, khí thải
số 06: X(m)=2.315.721 Y(m)=558.464.

+ Dòng số 07 (KT7): Khí thải tại ống thoát khí hệ thống xử lý bụi, khí thải
số 07: X(m)=2.315.720 Y(m)=558.466.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

KT1: 10.000 m³/giờ.

KT2: 10.000 m³/giờ.

KT3: 10.000 m³/giờ.

KT4: 10.000 m³/giờ.

KT5: 10.000 m³/giờ.

KT6: 10.000 m³/giờ.

KT7: 10.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức, gián đoạn theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (K_p=0,9; K_v=0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	
3	Cu	mg/Nm ³	7,2	01 năm/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn (23 máy hàn tự động và 50 máy hàn tay) được hệ thống chụp hút, quạt hút, đường ống dẫn đưa về 07 hệ thống xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

07 hệ thống xử lý bụi, khí thải của nhà máy có quy trình công nghệ xử lý và công suất như nhau. Cụ thể:

- Quy trình công nghệ của 01 hệ thống: Bụi, khí thải từ công đoạn hàn → chụp hút → ống dẫn → ống trung tâm → quạt hút → màng lọc than hoạt tính → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,9$; $K_v=0,8$) thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm do dự án đã được xác nhận về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. *2*

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 980 /GPMT-UBND ngày 26/ 4/2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Có 01 nguồn: Từ hoạt động tại máy bơm của hệ thống xử lý nước thải;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực
 105°30', múi chiếu 3°)

X(m)=2.306.647; Y(m)=554.009

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Định kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị. Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế tiếng ồn, độ rung. *2*

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *980* /GPMT-UBND ngày *26/4* /2025
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	300
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	60
3	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác (dung môi Flux thải)	Lỏng	17 08 03	442
4	Nước thải lẫn dầu	Lỏng/Bùn	17 05 05	1.050
5	Than hoạt tính	Rắn	12 01 04	500
Tổng				2.352

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn từ khu nhà hành chính, văn phòng: vỏ bút bi, túi nilon, giấy loại, vỏ hồ sơ, vỏ giấy hộp, giấy in hỏng, vỏ thùng carton,...	80.000
2	Vỏ nhựa	3.000
3	Vỏ hỏng	6.000
4	Nilong	3.000
5	Chân kim giấy	20.000
6	Chân kim sắt	6.000
7	Chân kim đồng	5.000
8	Nhựa	20.000
9	Bùn thải từ bể tự hoại, hồ ga, hệ thống xử lý nước thải...	6.000
Tổng		159.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 90 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	50
2	Bao bì chứa solvent thải bằng kim loại	Rắn	17 08 02	397
3	Bao bì chứa Flux thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	703
4	Lọ kem thiếc hàn	Rắn	18 01 03	358
5	Lọ silicon	Rắn	18 01 03	572
6	Bao bì mềm thải (Nilong đựng Silicon)	Rắn	18 01 01	269

7	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại (tro bụi hàn)	Rắn	07 04 02	1.617
	Tổng			3.966

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 02 thùng chuyên dụng HDPE, loại dung tích 120 lít; 08 thùng chuyên dụng HDPE, loại dung tích 60 lít.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 20 m², cao 3m, nền đổ bê tông, cấu tạo khung thép lợp mái tôn màu, tường bao, vách tôn, có gờ, rãnh phòng ngừa sự cố đổ tràn chất thải nguy hại dạng lỏng, gắn biển cảnh báo CTNH và bố trí các biện pháp PCCC theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì mềm, pallet gỗ.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 60 m², có cửa ra vào, có mái che, nền cứng và gắn biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa chuyên dụng và bao bì mềm.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 20 m², có mái che, nền cứng và gắn biển cảnh báo.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *vj*

Phụ lục 5**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 980/GPMT-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

Không còn hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. 
